

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 18-5-2018

“V/v **Ly hôn**”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Khải

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Ngọc Phụng

Bà Nguyễn Xuân Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số **22/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 về việc “Ly hôn”**, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 **tháng 5 năm 2018**, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã S, huyện L, tỉnh S.

- Bị đơn: Ông C, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số Y đường V, Khóm X, thôn M, làng K, huyện V, Đ (T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12-4-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày:

Vào đầu năm 2017 qua môi giới, bà quen biết với ông C (là người Đ). Sau một thời gian tìm hiểu, bà và ông C đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh S cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 47, ngày 12-12-2017. Sau khi kết hôn thì ông C ở Việt Nam một thời gian ngắn rồi về Đ, trước khi về ông C có làm thủ tục bảo lãnh bà sang Đ và hẹn đến ngày 05-4-2018 sẽ phỏng vấn. Nhưng trong thời gian chờ phỏng vấn thì giữa bà và ông C bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ngôn ngữ, quan điểm sống và văn hóa. Từ đó, bà và ông C thường cãi nhau và ông C nhiều lần kêu bà làm đơn ly hôn để trả tự do cho nhau. Bà nhận thấy do xuất phát từ nguyên nhân chưa tìm hiểu kỹ nhau trước khi kết hôn nên xảy ra xung đột trong hôn nhân, mục đích cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được, quan hệ hôn nhân chỉ ràng buộc về

mặt pháp lý. Đồng thời, ông C ở Đ, còn bà thì ở Việt Nam nên giữa bà và ông C không thể hàn gắn tình cảm để đoàn tụ gia đình. Ông C đã làm đơn đồng ý ly hôn với bà và xin xét xử vắng mặt. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông C.
- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo giấy đồng ý ly hôn ngày 30-3-2018 của bị đơn ông C trình bày:

Ông C đồng ý ly hôn với bà N, về con chung và những thỏa thuận đặc biệt (tài sản): Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị N và bị đơn ông C vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông C, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị N và ông C có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh S cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 47 vào ngày 12-12-2017, là đúng quy định tại các điều 8 và 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 37 của Luật hộ tịch năm 2014.

[4] Xét thấy, bà Võ Thị N và ông C chỉ chung sống với nhau trong thời gian ngắn, nhưng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do hai người chưa tìm hiểu kỹ trước khi tiến tới hôn nhân và cũng do những bất đồng về ngôn ngữ, quan điểm sống và văn hóa khác nhau giữa ông, bà. Đồng thời, ông C ở Đ và bà N ở lại Việt Nam dẫn đến tình cảm giữa hai người không thể hàn gắn được. Hơn nữa, ông C cũng đã có văn bản đồng ý ly hôn với bà N.

[5] Như vậy, hôn nhân giữa bà N và ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cho nên việc bà N yêu cầu được ly hôn với ông C là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Theo đơn khởi kiện của bà N thì trong thời gian chung sống với ông C, vợ chồng không có con chung, tài sản chung và nợ chung. Trong quá trình giải quyết vụ án bà N và ông C đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề này ra để xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh S, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001600 ngày 18-4-2017, bà N đã nộp đủ án phí sơ thẩm, ông C không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 53 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị N được ly hôn ông C.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà N khai không có, bà N và ông C không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Võ Thị N phải chịu là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh S, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001600 ngày 18-4-2017, bà N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà N có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông C có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- UBND huyện L;
- Cục THADS tỉnh S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký tên)

Huỳnh Đức Khải